

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất

6 tháng đầu năm 2010



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 – 3.8205.947; Fax: 3.8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	12 – 26



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất. Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí. Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sửa chữa tại trụ sở). Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bỏ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)./

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Ban tổng giám đốc

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó tổng giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám Đốc

Tổng giám đốc



Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng



Số: 605./BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán hợp nhất

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được lập ngày 28 tháng 07 năm 2010 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV D0064/KTV

Kiểm toán viên



Đinh Thế Đường

Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.514.513.178.391	1.377.130.325.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	101.855.041.443	29.110.715.693
1. Tiền	111		101.855.041.443	29.110.715.693
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	169.599.416.500	105.180.075.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	212.231.408.266	120.072.674.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(42.631.991.766)	(14.892.599.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	438.074.240.666	673.184.445.845
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	388.659.037.214	550.451.553.128
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	35.018.071.774	75.416.668.913
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	14.397.131.678	47.316.233.804
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	769.757.305.523	558.896.070.697
1. Hàng tồn kho	141		769.757.305.523	558.896.070.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	35.227.174.259	10.759.018.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	7.419.823.964	1.410.993.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	20.969.788.399	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		4.015.981
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	6.837.561.896	9.344.008.217
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+269)	200		292.055.294.063	210.979.761.362
II. Tài sản cố định	220		199.978.910.064	160.971.650.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	85.561.839.091	85.237.180.103
- Nguyên giá	222		146.727.057.759	140.677.993.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.165.218.668)	(55.440.813.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	53.218.803.663	17.319.795.803
- Nguyên giá	228		54.412.198.457	18.153.008.057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.193.394.794)	(833.212.254)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	61.198.267.310	58.414.674.764
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.350.000.000	48.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	90.350.000.000	48.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	1.726.383.999	2.008.110.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	1.675.444.266	1.654.788.130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	50.339.733	352.722.562
3. Tài sản dài hạn khác	268		600.000	600.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.806.568.472.454	1.588.110.086.681

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.003.852.155.249	816.850.282.735
I. Nợ ngắn hạn	310	11	984.348.369.722	816.676.731.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	601.730.042.319	454.197.347.259
2. Phải trả người bán	312	11.2	88.852.373.650	280.869.805.154
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	1.748.002.540	485.125.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	51.203.350.466	39.954.417.800
5. Phải trả người lao động	315	11.5	1.359.210.494	1.606.764.096
6. Chi phí phải trả	316	11.6		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.6	222.697.055.305	28.386.439.013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.7	16.758.334.948	11.176.832.261
II. Nợ dài hạn	330		19.503.785.527	173.551.287
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		173.551.287	173.551.287
4. Vay và nợ dài hạn	334		19.330.234.240	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		791.039.669.368	760.130.538.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	791.039.669.368	760.130.538.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		540.000.000.000	540.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.715.891.355	89.897.709.537
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(2.187.843.653)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.912.397.522	24.703.382.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		120.419.654.350	107.717.289.951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.676.647.837	11.129.265.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1.806.568.472.454	1.588.110.086.681



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		172,693.14	11,322.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đóng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	1.578.240.279.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	1.578.240.279.335
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.417.915.359.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160.324.919.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	13.811.518.635
7. Chi phí tài chính	22	18	83.910.612.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.464.816.349
8. Chi phí bán hàng	24		9.475.682.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.326.344.805
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		74.423.797.542
11. Thu nhập khác	31	19	97.621.660
12. Chi phí khác	32	20	1.110.256.247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.012.634.587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73.411.162.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	16.964.537.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(50.339.733)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.496.965.046
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		929.925.195
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		55.567.039.851
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.029

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		73.411.162.955
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	2		6.207.201.576
- Các khoản dự phòng	3		27.739.392.766
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(9.097.271.928)
- Chi phí lãi vay	6		33.464.816.349
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		131.725.301.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		211.598.692.903
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(210.861.234.826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.922.909.367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.029.486.213)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.503.333.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.602.108.406)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36.006.562.614
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(38.297.014.440)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		92.960.288.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.214.395.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109.973.270.637)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.698.319.418
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122.350.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.684.167.791
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(216.155.178.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		995.369.272.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(742.699.659.969)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.795.499.681)

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.874.112.355
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	72.679.222.336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.110.715.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	65.103.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	101.855.041.443

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ công ty TNHH Thép Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần ; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là **540.000.000.000 đồng** (Năm trăm bốn mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa, vật liệu xây dựng, sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu, ống nước, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp và phụ tùng thay thế, hàng trang trí nội thất. Môi giới thương mại. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường bộ. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi. San lấp mặt bằng. Lắp trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Gia công cơ khí. Sửa chữa máy nông nghiệp (không bao gồm sửa chữa tại trụ sở). Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bổ sung: Mua bán ô tô, phụ tùng ô tô. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại cơ sở). Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Kinh doanh khu thương mại- dịch vụ, khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư kinh doanh cầu, cảng, bến bãi, kho bãi, nhà xưởng. Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Mua bán, chế biến gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp và không chế biến tại trụ sở)./

3. Các công ty con

3.1 Số lượng các công ty con được hợp nhất : 02

3.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất

a. Công Ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ : Lô 12-14, Đường số 1 Khu Công Nghiệp Tân tạo, phường Tân tạo A Quận Bình Tân

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công Ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ : Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

5. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

6. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



II Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam. Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con .

4. **Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất :**

- Các số dư giữa các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ ;
- Doanh thu bán hàng, giá vốn cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty ;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

1.1 **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo quy định hiện hành.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

2.1 **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày .

2.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiên Lữ

Địa chỉ: GIA, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ: G1A, KP4, đường Đồng Khởi, P.Tân Hiệp, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	1.633.720.684	2.609.275.666
1.2-Tiền gửi ngân hàng	100.221.320.759	26.501.440.027
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	101.855.041.443	29.110.715.693
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1- Đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu)	212.231.408.266	120.072.674.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(42.631.991.766)	(14.892.599.000)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	169.599.416.500	105.180.075.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	388.659.037.214	550.451.553.128
3.2-Trả trước cho người bán	35.018.071.774	75.416.658.913
3.3-Các khoản phải thu khác	14.397.131.678	47.316.233.804
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	438.074.240.666	673.184.445.845
4. HÀNG TỒN KHO		
Giá gốc hàng tồn kho	769.757.305.523	558.896.070.697
- Hàng hóa	535.136.026.931	267.930.998.349
- Thành phẩm	14.577.395.657	23.857.074.990
- Nguyên liệu, vật liệu	185.809.698.611	136.521.182.128
- Công cụ, dụng cụ	123.064.472	43.333.201
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.033.837.489	3.641.985.359
- Hàng mua đang đi đường	27.077.282.363	126.901.496.670
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	769.757.305.523	558.896.070.697
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.419.823.964	1.410.993.887
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	20.969.788.399	
5.3- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		4.015.981
- Thuế TNDN nộp thừa		4.015.981
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	6.837.561.896	9.344.008.217
- Ký quỹ Ngân hàng INCOMBANK KCN Biên Hoà	1.540.890.461	937.417.250
- Ký quỹ Ngân hàng SACOMBANK Đồng Nai	47.292.106	5.145.936.295
- Ký quỹ ngắn hạn VIBANK CN Đồng Nai	912.000.000	
- Ký quỹ mở LC nhập khẩu - Ngân hàng Sacombank- CN Gò Vấp (# 92,780 USD)	1.094.760.195	
- Ngân hàng Công Thương Biên Hòa	1.704.396	1.458.818.672
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	619.690.861	1.722.336.000
- Tạm ứng	2.621.223.877	79.500.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	35.227.174.259	10.759.018.085



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : G1A, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

6. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu kỳ	31.646.115.660	83.397.882.046	24.201.823.492	1.132.001.667	300.170.503	140.677.993.368
2 Số tăng trong kỳ		503.676.253	5.535.070.863	132.930.908		6.171.678.024
<i>Bao gồm:</i>			5.535.070.863	132.930.908		5.668.001.771
- Mua trong kỳ		503.676.253				503.676.253
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		40.975.682		81.637.951		122.613.633
3 Giảm trong kỳ						
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		40.975.682				40.975.682
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		83.860.582.617	29.736.894.355	1.183.294.624	300.170.503	146.727.057.759
4 Số dư cuối kỳ	31.646.115.660	83.860.582.617	29.736.894.355	1.183.294.624	300.170.503	146.727.057.759
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu kỳ	12.303.249.485	32.815.311.003	9.448.700.980	761.439.661	112.112.136	55.440.813.265
2 Tăng trong kỳ	686.260.759	3.370.296.230	1.662.033.561	105.939.280	22.489.206	5.847.019.036
- Khấu hao trong kỳ	686.260.759	3.370.296.230	1.662.033.561	105.939.280	22.489.206	5.847.019.036
- Tăng khác						
3 Giảm trong kỳ		40.975.682		81.637.951		122.613.633
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang bất động sản		40.975.682				40.975.682
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		36.144.631.551	11.110.734.541	785.740.990	134.601.342	61.165.218.668
4 Số dư cuối kỳ	12.989.510.244	36.144.631.551	11.110.734.541	785.740.990	134.601.342	61.165.218.668
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	19.342.866.175	50.582.571.043	14.753.122.512	370.562.006	188.058.367	85.237.180.103
2 Tại ngày cuối kỳ	18.656.605.416	47.715.951.066	18.626.159.814	397.553.634	165.569.161	85.561.839.091



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất (*)	Phần mềm kế toán	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm	18.125.008.057	28.000.000		18.153.008.057
2 Số tăng trong năm	36.244.190.400	15.000.000		36.259.190.400
Bao gồm:				
- Mua trong kỳ		15.000.000		15.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác	36.244.190.400			36.244.190.400
3 Giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối kỳ	54.369.198.457	43.000.000		54.412.198.457
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	828.545.587	4.666.667		833.212.254
2 Tăng trong kỳ	354.682.538	5.500.002		360.182.540
- Khấu hao trong kỳ	354.682.538	5.500.002		360.182.540
- Tăng khác				
3 Giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
4 Số dư cuối năm	1.183.228.125	10.166.669		1.193.394.794
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm	17.296.462.470	23.333.333		17.319.795.803
2 Tại ngày cuối năm	53.185.970.332	32.833.331		53.218.803.663

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- Tổng số chi phí XD cơ bản dở dang :

Trong đó :

Lô đất 9D2 đường C (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

Chi phí khác

Chi phí mua đất (*)

Cộng chi phí XDCB dở dang

Số cuối kỳ

61.198.267.310

Số đầu năm

58.414.674.764

3.350.517.946

385.249.364

57.462.500.000

61.198.267.310

3.350.517.946

164.156.818

54.900.000.000

58.414.674.764

Ghi chú (*) : Đây là khoản tiền chi đầu giá 83.665 m² đất tại Long Thành Tỉnh Đồng Nai (đơn vị đã được giao đất đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Công ty CP Thép Bắc Nam

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối kỳ

90.350.000.000

90.350.000.000

Số đầu năm

48.000.000.000

48.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

	Số cuối quý	Số đầu năm
10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	1.675.444.266	1.654.788.130
- Công cụ, dụng cụ	1.675.444.266	1.654.788.130
10.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.339.733	352.722.562
10.3-Tài sản dài hạn khác - ký quỹ dài hạn	600.000	600.000
- Công ty Cổ phần Tân Tạo (Ký quỹ sử dụng nước)	600.000	600.000
Cộng tài sản dài hạn khác	1.726.383.999	2.008.110.692
11. NỢ NGẮN HẠN		
11.1-Vay và nợ ngắn hạn	601.730.042.319	454.197.347.259
- Ngân hàng Công Thương KCN (VND)	64.912.964.273	3.499.565.181
- Ngân hàng Công Thương KCN (USD)	5.390.095.469	880.660.897
- Ngân hàng Công Thương CN KCN Biên Hoà (VND)		149.112.493.329
- Ngân hàng VIETCOMBANK_CN Biên Hòa(VND)	47.222.000.000	23.879.265.935
- Ngân hàng SACOMBANK CN Đồng Nai (VND)	33.826.979.905	34.711.965.207
- Ngân hàng Sacombank CN Đồng Nai (USD)	19.567.587.058	3.261.978.797
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN VIB Bank(VND)	47.184.294.147	91.687.417.913
- Ngân hàng BIDV CN Đồng Nai (USD)	138.771.155.535	
- Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội (SHB)	2.459.254.862	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	101.292.000.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tân Phú (VND)	2.328.070.000	31.355.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN. Sài Gòn (VND)	13.400.000.000	23.936.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN. Sài Gòn # 398,950 USD	7.621.304.450	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN. Gò Vấp # 1,173,093 USD	22.299.336.620	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN. Gò Vấp	51.367.000.000	42.053.000.000
- Ngân Hàng Công Thương Việt Nam CN Bình Tân	37.288.000.000	
- Phạm Thị Hồng	5.500.000.000	
- Nguyễn Thị Oanh	1.300.000.000	
- Bà Mai Nguyên Thu		10.000.000.000
- Bà Mai Nguyên Hân		19.000.000.000
- Bà Phạm Thị Nhài		20.820.000.000
11.2-Phải trả người bán	88.852.373.650	280.869.805.154
11.3-Người mua trả tiền trước	1.748.002.540	485.125.865
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51.203.350.466	39.954.417.800
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.806.650.523	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.049.908.138	7.139.596.630
Thuế thu nhập cá nhân	36.002.414	27.954.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.760.294.033	30.125.762.873
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.526.962.174	
Thuế xuất, nhập khẩu	4.023.533.184	2.661.103.766



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.5-Phải trả người lao động	1.359.210.494	1.606.764.096
11.6-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	222.697.055.305	28.386.439.013
- Bảo hiểm y tế	105.932.996	
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.822.820	
- Bảo hiểm xã hội	39.678.389	42.107.120
- Kinh phí công đoàn	240.355.724	220.062.360
- Phải trả, phải nộp khác	218.005.265.376	
- Nguyễn Mạnh Hà	4.200.000.000	
- Phạm Thị Hồng	100.000.000	910.493.533
- Cổ tức phải trả		27.213.776.000
11.8- Quỹ khen thưởng phúc	16.758.334.948	11.176.832.261
Cộng nợ ngắn hạn	984.348.369.722	816.676.731.448



Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Địa chỉ : GIA, KP4, đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	1	2	3	4	5
Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước.					
Số dư đầu kỳ này	89.897.709.537	(2.187.843.653)	24.703.382.190	107.717.289.951	760.130.538.025
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này				55.567.039.851	55.567.039.851
Tăng khác	181.818.182	2.187.843.653	16.200.741.473		18.388.585.126
Giảm vốn trong kỳ này					
Lỗ trong kỳ này				42.864.675.452	42.864.675.452
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	89.715.891.355		40.904.123.663	120.419.654.350	791.039.669.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Bà Phạm Thị Hồng	14,55%	78.594.000.000	78.594.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	16,39%	88.499.000.000	88.499.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang	11,51%	62.150.950.000	62.150.950.000
Các cổ đông khác	57,55%	310.756.050.000	310.756.050.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100%	540.000.000.000	540.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			<u>Kỳ này</u>
Vốn đầu tư của chủ SH			
- Vốn góp đầu kỳ			540.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ			
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ			540.000.000.000
d) Cổ tức			
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
e) Cổ phiếu		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Số lượng cp đăng ký phát hành		54.000.000	54.000.000
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng		54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cp được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
+ Số lượng cp đang lưu hành		54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		54.000.000	54.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp			
f) Các quỹ của doanh nghiệp		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		5.991.726.141	
- Quỹ dự phòng tài chính		34.912.397.522	24.703.382.190
13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			<u>Kỳ này</u>
+ Doanh thu bán hàng			1.577.125.675.226
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ			1.114.604.109
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.578.240.279.335
14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			<u>Kỳ này</u>
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu			<u>Kỳ này</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	1.577.125.675.226
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.114.604.109
<u>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>1.578.240.279.335</u>
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này
Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	1.417.599.538.524
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	315.821.358
<u>Cộng giá vốn hàng bán</u>	<u>1.417.915.359.882</u>
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này
Lãi bán hàng trả chậm	70.381.012
Tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng	4.616.888
Chênh lệch tỷ giá	785.520.209
Lãi tiền gửi	1.483.316.975
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.780.852.000
Lãi do KD chứng khoán	6.686.790.904
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.647
<u>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</u>	<u>13.811.518.635</u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này
Lãi tiền vay	33.464.816.349
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.317.872.067
Chi phí tài chính khác	174.783.139
Lỗ do KD chứng khoán	41.953.141.285
<u>Cộng chi phí tài chính</u>	<u>83.910.612.840</u>
19. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này
Thu nhập khác	97.621.660
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	-
<u>Cộng thu nhập khác</u>	<u>97.621.660</u>
20. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này
Chi phí khác	1.110.256.247
<u>Cộng chi phí khác</u>	<u>1.110.256.247</u>
21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	16.964.537.642
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.964.537.642



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất là số dư cuối năm 2009 trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và kiểm toán Phía Nam , số dư này đã được phân loại điều chỉnh theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đào Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng